

Nguyên đơn là Ngân hàng A Việt Nam trình bày:

Ngày 21-9-2017 giữa nguyên đơn với bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703636, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*), thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay vốn để chăn nuôi bò vỗ béo. Mức lãi suất cho vay trong hạn 6,5%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Tiếp đến ngày 25-9-2017 nguyên đơn với bị đơn ký tiếp hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703685, số tiền nguyên đơn giải ngân cho vay là 440.000.000đ (*Bốn trăm bốn mươi triệu đồng*), thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay vốn để mua sắm vật dụng sinh hoạt. Mức lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho hai khoản vay trên được thực hiện theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5103LCL201700963; Số 5103LCL201700964; Số 5103LCL201700965 ký kết cùng ngày 20-9-2017, bao gồm:

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 72, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 147229, cấp ngày 19/3/2013 . Tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp IV và công trình phụ.

- Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 461512, cấp ngày 09/3/2016. Tài sản gắn liền với đất là vườn cây cà phê.

- Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 93, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 195522, cấp ngày 31/3/2014. Tài sản gắn liền với đất; Không.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi. Ông Ch và bà H đã đi khỏi địa phương từ giữa tháng 11 năm 2017, không thông báo địa chỉ mới để nguyên đơn được biết. Sau khi đối chiếu việc thanh toán nợ, bên vay còn dư nợ tiền gốc của hai khoản vay là 1.140.000.000đ (*Một tỷ, một trăm, bốn mươi triệu đồng*) và nợ số tiền lãi tính đến hết ngày 20/3/2020 là 231.612.778đ (*Hai trăm ba mươi một triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng*), cụ thể:

Số tiền lãi của khoản nợ gốc 700.000.000đ: (Lãi trong hạn tính đến ngày 21/9/2018 là 46.131.944đ + lãi quá hạn tính từ ngày 21/9/2018 đến hết ngày

20/3/2020 là 103.702.083đ, tổng lãi 149.834.027đ, đã trả lãi 29.827.778đ, còn lại 120.006.249đ).

Số tiền lãi của khoản nợ gốc 440.000.000đ: (Lãi trong hạn là 93.073.612đ + lãi quá hạn tính đến hết ngày 20/3/2020 là 18.532.917đ, tổng lãi 111.606.529đ, đã trả lãi: 0).

Tổng cả nợ gốc và lãi là: 1.371.612.778đ (*Một tỷ, ba trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng*). Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, lãi tính đến hết ngày xét xử và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật mà ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H không trả thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ trả buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Bị đơn là ông Lê Văn Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết ông Ch và bà H đã đi khỏi địa phương vào khoảng tháng 10 năm 2018. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì ông Ch và bà H chưa trả đồng nào tiền gốc, số tiền lãi đã trả được 29.827.778đ (*Hai mươi chín triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng*).

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Các Hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn để buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới cùng chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 318, 320, 323 và Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Án lệ số [08/2016/AL](#). Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự theo sự thỏa thuận bằng văn bản của các bên Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703636 ngày 21/9/2017, thì nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*), thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay vốn để chăn nuôi bò vỗ béo. Mức lãi suất cho vay trong hạn 6,5%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Và hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703685 ngày 25/9/2017, đã giải ngân cho vay 440.000.000đ (*Bốn trăm bốn mươi triệu đồng*), thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay vốn để mua sắm vật dụng sinh hoạt. Mức lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho hai khoản vay trên được thực hiện theo hai Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5103LCL201700963; Số

5103LCL201700964 và một Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201700965 ký kết cùng ngày 20-9-2017, gọi chung là các hợp đồng thế chấp tài sản bao gồm:

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 72, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 147229, cấp ngày 19/3/2013. Tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp IV và công trình phụ.

- Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 461512, cấp ngày 09/3/2016. Tài sản gắn liền với đất là vườn cây cà phê.

- Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 93, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 195522, cấp ngày 31/3/2014.

Xét tính hợp pháp của hai hợp đồng tín dụng và ba hợp đồng thế chấp tài sản: Xét về hình thức của các hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, các hợp đồng thế chấp tài sản được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy hai hợp đồng tín dụng và ba hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận có trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bị đơn vay tổng số tiền gốc trong hai hợp đồng tín dụng là 1.140.000.000đ (*Một tỷ, một trăm, bốn mươi triệu đồng*) vào ngày 21/9/2017 và ngày 25/9/2017.

Đối với hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703636 ngày 21/9/2017: Thời hạn bị đơn phải trả nợ gốc 700.000.000đ vào ngày 21/9/2018 và trả lãi 06 tháng/lần, bị đơn đã trả được số tiền lãi 29.827.778đ, quá thời hạn ngày 21/9/2018 bị đơn không trả tiền gốc và trả đủ lãi là đã vi phạm Điều 4 và Điều 7 của hợp đồng tín dụng. Kể từ ngày 22/9/2018 trở đi Ngân hàng đã chuyển tính lãi quá hạn/dư nợ gốc là có cơ sở theo Điều 5 của hợp đồng tín dụng.

Đối với hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703685 ngày 25/9/2017: Theo thỏa thuận số tiền nợ gốc được phân chia trả thành 05 đợt: Ngày 25/9/2018 trả 60.000.000đ; ngày 25/9/2019 trả 80.000.000đ; ngày 25/9/2020; 25/9/2021; 25/9/2022 mỗi lần trả 100.000.000đ; việc trả lãi theo định kỳ 12 tháng/lần. Tính hết ngày 25/9/2018 cho đến nay bị đơn không trả đồng nào tiền gốc và lãi là vi phạm Điều 4 và Điều 7 của hợp đồng tín dụng. Việc xác định tính lãi quá hạn trên số tiền dư nợ gốc chậm trả theo từng đợt được thực hiện tại Điều 5 của hợp đồng tín dụng.

Trong hai hợp đồng tín dụng ghi nhận bên vay là ông Lê Văn Ch. Đứng ra phía Ngân hàng phải xác định bên vay là ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H vì bà H đã ủy quyền cho ông Ch thay bà để cùng vay (theo giấy ủy quyền lập ngày 20/9/2017). Hơn nữa bà H cũng đã trực tiếp ký kết ba hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho hai khoản vay. Vì vậy bà H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ của bên vay.

Theo điểm g khoản 1 Điều 10 quy định trong hai Hợp đồng tín dụng thì bên cho vay có quyền khởi kiện bên vay khi bên vay vi phạm nghĩa vụ và cố tình trốn tránh trả nợ. Việc ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H đến thời hạn không trả đủ gốc và lãi. Ông Ch và bà H bỏ đi khỏi địa phương không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng được biết là cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới cùng chịu trách nhiệm trả hai khoản nợ vay của hai hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 20/3/2020, (dư nợ gốc 1.140.000.000đ + lãi trong hạn 109.377.778đ + lãi quá hạn 122.235.000đ). Tổng cả nợ gốc và lãi là 1.371.612.778đ (Một tỷ, ba trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay*

thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ : Theo Điều 4 của các hợp đồng thế chấp tài sản số 5103LCL201700963; Số 5103LCL201700964; số 5103LCL201700965 ký kết cùng ngày 20-9-2017 ghi nhận bên A (bên cho vay tài sản) được quyền xử lý tài sản khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B (bên vay tài sản) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bên A cũng được quyền xử lý tài sản trước hạn do bên B vi phạm hợp đồng cấp tín dụng. Do ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H vi phạm việc trả nợ gốc và lãi là đã vi phạm hợp đồng. Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; các Điều 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khi án có hiệu lực pháp luật mà ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H không trả đủ tiền gốc và lãi được xác định trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo các các hợp đồng thế chấp tài sản số 5103LCL201700963; Số 5103LCL201700964; số 5103LCL201700965 ký kết cùng ngày 20-9-2017 để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 53.148.383đ (*Năm mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho

việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 3.044.000đ và 1.900.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.944.000đ (*Bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*), buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này theo các khoản 4,5 Điều 7 đã được ghi nhận trong các hợp đồng tín dụng. Nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng A Việt Nam tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703636 ngày 21/9/2017 và hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201703685 ngày 25/9/2017, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 20-3-2020: (dư nợ gốc 1.140.000.000đ + lãi trong hạn 109.377.778đ + lãi quá hạn 122.235.000đ). Tổng cả nợ gốc và lãi là 1.371.612.778đ (*Một tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn tính trên số tiền dư nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn theo từng hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức

lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Buộc ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải trả Ngân hàng A Việt Nam số tiền chi phí cho việc thông báo tìm người vắng mặt tại nơi cư trú là 3.044.000đ và 1.900.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.944.000đ (*Bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Ch và bà H chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

1.3. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng A Việt Nam số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng A Việt Nam được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 72, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 147229, cấp ngày 19/3/2013 và tài sản gắn liền với đất.

- Thừa đất số 116, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 461512, cấp ngày 09/3/2016 và tài sản gắn liền với đất.

- Thừa đất số 190, tờ bản đồ số 93, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 195522, cấp ngày 31/3/2014.

Đề thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H.

2. Về án phí : Ông Lê Văn Ch và bà Lê Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 53.148.383đ (*Năm mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng*) để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng A Việt Nam được nhận lại 25.469.000đ (*Hai mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000415 ngày 21-8-2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/3/2020); bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo